TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2018/HNGĐ-PT
Ngày 22 tháng 6 năm 2018
"V/v chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Thúy Mai

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Sơn và ông Trần Văn Thái

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Lê Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Ông Nguyễn Xuân Sơn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2018/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2018 về việc "chia tài sản sau khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01/2018/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 27/2018/QĐ-PT ngày 27 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Chị Cù Thị T, sinh năm 1983 (có mặt);

2. ***Bị đơn:*** Anh Nguyễn Quang H, sinh năm 1982 (có mặt);

Đều trú tại: Thôn L, xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

+ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1967 (vắng mặt);

Trú tại: Thôn A, xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1955 (có mặt);

Trú tại: Thôn L, xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Cụ Phan Thị T, sinh năm 1930 (vắng mặt);

Trú tại: Thôn T1, xã T2, huyện M, thành phố Hà Nội.

4. Người kháng cáo: Chị Cù Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 6 năm 2017 và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn chị Cù Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Quang H kết hôn năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Đến tháng 6 năm 2017, vợ chồng chị nảy sinh nhiều mâu thuẫn và được Tòa án nhân dân huyện B

công nhận thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận số 61/2017/QĐST-HNGĐ ngày 06/6/2017.

Sau khi ly hôn, vợ chồng chị không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản chung, vì vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung cho vợ chồng chị sau khi ly hôn gồm: 01 căn nhà 3 tầng diện tích 200m^2 (xây dựng năm 2010), 01 bộ bàn ghế sopha, 01 tủ kệ để tivi, 01 chiếc tivi nhãn hiệu Sony, 01 tủ thờ, 01 đồng hồ treo tường, 01 máy lọc nước, 01 bộ tủ bếp (bằng nhôm), 01 bộ cửa thủy lực, 01 máy điều hòa, 01 bình nóng lạnh, 08 bộ chấn song cửa sắt, 10 bộ rèm cửa (bằng vải), 02 bàn cầu vệ sinh, 02 chậu rửa mặt, 02 gương, 02 sen vòi, 02 vòi chậu rửa. Tổng giá trị tài sản chung của anh chị là khoảng 500 triệu đồng, chị đề nghị chia đôi và chia bằng tiền những tài sản trên.

Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo của bị đơn, anh Nguyễn Quang H trình bày: Anh thừa nhận những tài sản như lời trình bày của nguyên đơn là tài sản chung của anh chị tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Riêng đối với ngôi nhà 03 tầng xây dựng cuối năm 2010 đầu năm 2011 trên diện tích khoảng 200m^2 anh không đồng ý chia vì đây là tài sản của mẹ anh là bà Nguyễn Thị H1. Mẹ anh xây nhà bằng nguồn tiền bán đất nông nghiệp, vay mượn của anh em cho vợ chồng anh ở nhờ, anh chị chỉ góp công trông nom thợ trong quá trình xây dựng, không có đóng góp gì vào việc xây ngôi nhà nêu trên. Ngoài ra, trong thời kỳ hôn nhân anh chị còn mua được 03 chiếc xe máy gồm: 01 chiếc xe máy Honda AirBlade 110 (mua năm 2012), 01 chiếc xe máy Honda AirBlade 125 (mua đầu năm 2016), 01 chiếc xe máy Honda SH 125i (mua tháng 10/2016) là tài sản chung, tổng giá trị của 03 chiếc xe máy nêu trên khoảng 150 triệu đồng. Anh đề nghị Tòa án phân chia khối tài sản chung nêu trên.

Về công nợ: Anh H trình bày quá trình làm nhà, anh có vay của cụ Phan Thị T (là bà ngoại của anh) số tiền 30 triệu đồng và nợ của bà Nguyễn Thị C số tiền 10 triệu đồng chưa trả. Anh nhận trách nhiệm trả lại số nợ trên và không yêu cầu chị T phải trả cùng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Bà là mẹ của anh Nguyễn Quang H, vào khoảng cuối năm 2010 đầu năm 2011 bà tự bỏ tiền ra xây ngôi nhà 03 tầng trên thửa đất số 103 (tờ bản đồ số 2) đứng tên hộ ông Nguyễn Văn D (là chồng của bà chết năm 2006) để cho vợ chồng anh H, chị T ở. Nay vợ chồng anh H, chị T đã ly hôn và chị T đề nghị chia tài sản chung là ngôi nhà của bà, bà không đồng ý vì đây là tài sản riêng của bà, bà xây nhà bằng tiền của bà tích cóp được, được mẹ bà là cụ T cho, vay mượn của anh em và bán đất nông nghiệp mà có. Đối với các tài sản khác trong nhà như lời trình bày chị T là tài sản khi chị T đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan về đầu năm 2016 mua sắm mà có. Đây là tài sản chung của anh H, chị T bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, cụ Phan Thị T trình bày: Cụ là bà ngoại của anh H, năm 2010 cụ có cho con gái là bà Nguyễn Thị H1 số tiền 100 triệu đồng, nguồn tiền do cụ bán đất mà có. Đến tháng 3 năm 2011, cụ tiếp tục cho anh H, chị T vay số tiền 30 triệu đồng có viết giấy biên nhận vay tiền với thời hạn 02 năm. Tuy nhiên đến nay anh H, chị T vẫn chưa trả lại cụ số tiền trên. Nay anh H, chị T ly hôn, cụ không có ý kiến gì đối với khoản nợ trên đồng thời đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt cụ và giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị C trình bày: Gia đình bà có cửa hàng buôn bán vật liệu xây dựng ở thôn A, xã S, huyện B. Năm 2010, bà đã nhiều lần bán nguyên vật liệu xây dựng gồm sắt, xi măng, đinh…cho anh H, chị T để làm nhà. Sau mỗi lần mua bán, hai bên đều ghi và ký sổ, chốt sổ anh H, chị T còn nợ của vợ chồng bà số tiền là 10 triệu đồng đến nay chưa trả. Nay anh H, chị T ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết anh H, chị T phải có trách nhiệm trả lại bà số tiền trên.

Với nội dung như trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 01/2018/HNGĐ-ST ngày 12/01/2018, Toà án nhân dân huyện B đã áp dụng các điều 59, 61 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1, 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Cù Thị T đối với anh Nguyễn Quang H về việc chia tài sản là căn nhà 03 tầng diện tích 187,5m^2 trên thửa đất thửa đất số 103 (tờ bản đồ số 2) tại thôn L, xã S, huyện B (Vì đây là tài sản của vợ chồng bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Văn D).

2. Xác định tài sản chung của chị Cù Thị T và anh Nguyễn Quang H gồm: 01 bộ bàn ghế sopha, 01 tủ kệ để tivi, 01 chiếc tivi nhãn hiệu Sony, 01 tủ thờ, 01 đồng hồ treo tường, 01 máy lọc nước, 01 bộ tủ bếp (bằng nhôm), 01 bộ cửa thủy lực, 01 máy điều hòa, 01 bình nóng lạnh, 08 bộ chấn song cửa sắt, 10 bộ rèm cửa (bằng vải), 02 bàn cầu vệ sinh, 02 chậu rửa mặt, 02 gương, 02 sen vòi, 02 vòi chậu rửa. Tổng giá trị các tài sản trên là 49.000.000 đồng. Chia cho chị Cù Thị T và anh Nguyễn Quang H, mỗi người được sở hữu một nửa tài sản chung trị giá 24.500.000 đồng (Hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Giao cho anh Nguyễn Quang H được quản lý, sử dụng các tài sản trên. Anh H có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho chị T số tiền 24.500.000 đồng (Hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 22/01/2018, chị Cù Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị chia lại tài sản.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ

án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Cù Thị T làm trong hạn luật định, hợp lệ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của chị T về việc đề nghị chia lại tài sản, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, chị T và anh H đều thống nhất trong thời kỳ hôn nhân, anh chị có tài sản chung bao gồm: 01 bộ bàn ghế sopha, 01 tủ kệ để tivi, 01 chiếc tivi nhãn hiệu Sony, 01 tủ thờ, 01 đồng hồ treo tường, 01 máy lọc nước, 01 bộ tủ bếp (bằng nhôm), 01 bộ cửa thủy lực, 01 máy điều hòa, 01 bình nóng lạnh, 08 bộ chấn song cửa sắt, 10 bộ rèm cửa (bằng vải), 02 bàn cầu vệ sinh, 02 chậu rửa mặt, 02 gương, 02 sen vòi, 02 vòi chậu rửa. Tổng giá trị các tài sản trên là 49.000.000đ. Chị T đề nghị chia bằng tiền, anh H đề nghị chia bằng hiện vật. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của anh chị, giao cho anh H được quản lý, sử dụng các tài sản trên và thanh toán phần chênh lệch cho chị T số tiền 24.500.000đ là có căn cứ và phù hợp.

Đối với tài sản là 01 căn nhà 3 tầng diện tích 187,5m^2 chị T xác định là tài sản chung của vợ chồng: Hội đồng xét xử thấy rằng, căn nhà trên được xây dựng trên thửa đất số 103 (tờ bản đồ số 2) tại thôn L, xã S, huyện B đứng tên hộ ông Nguyễn Văn D (là bố chồng của chị T trước đây). Chị T, anh H đều xác định thửa đất này là của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H1. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, chị T không xác định và cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh công sức đóng góp của mình vào việc xây dựng căn nhà. Ngoài ra, căn cứ vào lời khai tại cấp sơ thẩm của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, Hội đồng xét xử xác định căn nhà 03 tầng nêu trên xây trên đất của vợ chồng bà H1 là do bà H1 xây dựng bằng nguồn tiền tích cóp, bán đất nông nghiệp, vay mượn mà có, là tài sản hợp pháp của vợ chồng bà H1, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản là căn nhà của chị T là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

Xét thấy kháng cáo của chị Cù Thị T không có cơ sở để chấp nhận, vì vậy cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]Về án phí: Chị Cù Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa là có cơ sở cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 59, 61 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1, 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Cù Thị T đối với bản án hôn nhân và gia đình số 01/2018/HNGĐ-ST ngày 12/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện B.

2. Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình số 01/2018/HNGĐ-ST ngày 12/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện B.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Cù Thị T đối với anh Nguyễn Quang H về việc chia tài sản là căn nhà 03 tầng diện tích 187,5m^2 trên thửa đất thửa đất số 103 (tờ bản đồ số 2) tại thôn L, xã S, huyện B (Vì đây là tài sản của vợ chồng bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Văn D).

Xác định tài sản chung của chị Cù Thị T và anh Nguyễn Quang H gồm: 01 bộ bàn ghế sopha, 01 tủ kệ để tivi, 01 chiếc tivi nhãn hiệu Sony, 01 tủ thờ, 01 đồng hồ treo tường, 01 máy lọc nước, 01 bộ tủ bếp (bằng nhôm), 01 bộ cửa thủy lực, 01 máy điều hòa, 01 bình nóng lạnh, 08 bộ chấn song cửa sắt, 10 bộ rèm cửa (bằng vải), 02 bàn cầu vệ sinh, 02 chậu rửa mặt, 02 gương, 02 sen vòi, 02 vòi chậu rửa. Tổng giá trị các tài sản trên là 49.000.000đ. Chia cho chị Cù Thị T và anh Nguyễn Quang H, mỗi người được sở hữu một nửa tài sản chung trị giá 24.500.000đ (Hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Giao cho anh Nguyễn Quang H được quản lý, sử dụng các tài sản trên. Anh H có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho chị T số tiền 24.500.000đ (Hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh H không thanh toán số tiền trên thì anh H còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Chị Cù Thị T phải chịu 300.000đ án phí chia tài sản không được chấp nhận, 1.225.000 đồng án phí chia tài sản chung sau khi ly hôn và 300.000đ án phí phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.000.000 đ theo biên lai số AA/2016/0002272 ngày 13 tháng 7 năm 2017 và số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ theo biên lai số AA/2016/0002537 ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Hoàn trả chị T số tiền 9.475.000 đồng (Chín triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Quang H phải chịu 1.225.000đ (Một triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật sửa đổi một số điều Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Phạm Thị Thúy Mai